

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

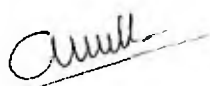
Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.139.762.773.514</b>	<b>2.033.124.357.375</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>180.125.808.105</b>	<b>94.864.372.729</b>
1	Tiền	111		154.125.808.105	76.864.372.729
2	Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	18.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.108.011.366.675</b>	<b>1.089.113.901.955</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.108.011.366.675	1.089.113.901.955
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>251.778.488.046</b>	<b>277.840.623.933</b>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	213.953.285.520	237.351.867.437
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	34.142.229.389	28.153.149.961
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	75.165.791.973	81.555.621.272
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.6a	(71.482.818.836)	(69.220.014.737)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>532.324.953.330</b>	<b>537.013.884.060</b>
1	Hàng tồn kho	141		539.850.644.896	546.342.581.174
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.525.691.566)	(9.328.697.114)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>67.522.157.358</b>	<b>34.291.574.698</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	19.358.454.560	7.282.626.380
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.808.733.745	4.518.636.523
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19b	36.354.969.053	22.490.311.795
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.178.173.254.004</b>	<b>1.248.606.735.965</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.649.199.155</b>	<b>15.446.402.257</b>
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	20.275.834.523	24.477.134.523
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219	V.6b	(7.626.635.368)	(9.030.732.266)
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>300.660.382.491</b>	<b>314.949.097.910</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	244.950.870.146	258.365.630.929
	Nguyên giá	222		822.100.196.088	818.058.130.067
	Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(577.149.325.942)	(559.692.499.138)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13	3.733.452.482	4.284.713.720
	Nguyên giá	225		6.008.312.210	6.008.312.210
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.274.859.728)	(1.723.598.490)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.14	51.976.059.863	52.298.753.261
	Nguyên giá	228		61.311.893.241	61.311.893.241
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.335.833.378)	(9.013.139.980)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.15</b>	<b>119.285.968.469</b>	<b>121.092.742.629</b>
	Nguyên giá	231		144.277.333.562	144.367.192.876
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.991.365.093)	(23.274.450.247)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>261.720.340.489</b>	<b>257.279.908.806</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	40.665.022.169	44.459.581.933
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	221.055.318.320	212.820.326.873
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>389.790.110.951</b>	<b>389.790.110.951</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.16	335.591.284.213	335.591.284.213
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	89.945.581.871	89.945.581.871
4	Dự phòng Đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2b	(35.746.755.133)	(35.746.755.133)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>94.067.252.449</b>	<b>150.048.473.412</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	90.510.594.297	130.862.113.300
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	3.556.658.152	19.186.360.112
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.317.936.027.518</b>	<b>3.281.731.093.339</b>

Đơn vị tính: VND

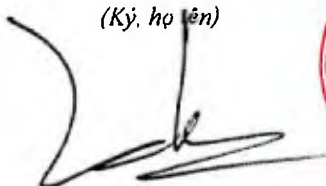
	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>1.203.777.693.377</b>	<b>1.147.363.056.030</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>1.158.040.883.938</b>	<b>1.099.538.547.469</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.17	299.099.336.023	280.952.088.935
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	V.18	26.570.350.078	19.529.913.130
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19a	29.143.353.564	25.918.424.433
4	Phải trả người lao động	315	V.20	50.628.889.166	56.252.433.210
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	116.134.543.411	51.931.288.308
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	3.458.000	51.194
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	257.551.355.337	241.971.415.936
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.28a	142.999.196.034	173.278.056.294
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24	205.560.916.980	218.360.916.980
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.25	30.349.485.345	31.343.959.049
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>45.736.809.439</b>	<b>47.824.508.561</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.29	27.619.840.000	27.307.915.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.28b	5.746.686.430	7.323.507.132
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.26	2.380.859.827	3.098.627.679
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.27	9.989.423.182	10.094.458.750
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>2.114.158.334.141</b>	<b>2.134.368.037.309</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>2.114.158.334.141</b>	<b>2.134.368.037.309</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.30.a	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		464.353.406	464.353.406
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.30.a	27.081.461.101	27.081.461.101
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.30.a	10.238.790.898	6.542.960.690
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.30.a	175.679.741.245	171.137.655.254
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.915.603.112	125.269.766.055
	<i>LN sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		65.584.094.402	90.379.910.308
	<i>LN sau thuế chưa PP lũy kế kỳ này</i>	421b		25.861.621.211	34.889.855.747
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		2.640.449.933	2.640.449.933
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		113.627.934.446	110.721.390.870
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.317.936.027.518</b>	<b>3.281.731.093.339</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



ĐỖ THỊ KIM ANH

Phụ trách PTCKT  
Phó Giám đốc tài chính  
(Ký, họ tên)



NGÔ THU DUNG



PHẠM THIẾT HÒA

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2021 đến cuối Quý 2/2021	Lũy kế từ đầu năm 2020 đến cuối Quý 2/2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.254.074.463.032	1.422.873.723.184
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17.503.455.431	25.014.487.924
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>1.236.571.007.601</b>	<b>1.397.859.235.260</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	946.772.649.817	1.069.789.134.178
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>289.798.357.784</b>	<b>328.070.101.082</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	28.972.490.036	17.750.565.024
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	20.536.292.671	14.625.632.322
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4.930.970.187	4.932.923.826
8.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh (theo phương pháp vốn chủ)	24	VI.9	-	27.219.380.223
9.	Chi phí bán hàng	25	VII.10a	85.281.960.275	96.621.930.490
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.10b	124.764.110.638	182.190.753.863
	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)+24)</b>	<b>30</b>		<b>88.188.484.236</b>	<b>79.601.729.654</b>
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	3.432.192.340	24.091.412.086
13.	Chi phí khác	32	VI.8	54.907.747.591	28.894.506.904
14.	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(51.475.555.251)</b>	<b>(4.803.094.818)</b>
15.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>36.712.928.985</b>	<b>74.798.634.836</b>
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	9.874.151.265	7.903.270.047
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	(717.767.852)	
18.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>VI.14</b>	<b>27.556.545.572</b>	<b>66.895.364.789</b>
	<i>Trong đó: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>			7.568.499.500	11.037.204.040
	<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>			19.988.046.071	55.858.160.749

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



ĐỖ THỊ KIM ANH

Phụ trách PTCKT  
Phó giám đốc tài chính  
(Ký, họ tên)



NGÔ THU DUNG



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM THIẾT HÒA

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm 2021 đến cuối Quý	Lũy kế từ đầu năm 2020 đến cuối Quý 2/2020
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.366.020.277.290	1.432.196.518.585
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.003.496.332.294)	(1.113.712.031.189)
- Tiền chi trả cho người lao động	03	(118.169.225.628)	(109.335.832.791)
- Tiền chi trả lãi vay	04	(5.138.697.137)	(9.421.388.704)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.267.138.772)	(8.751.251.293)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.751.788.274	409.236.962.342
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(98.299.045.743)	(312.113.031.271)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>159.401.625.990</b>	<b>288.099.945.679</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.939.907.251)	(7.693.530.544)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	691.824.907	45.779.562.179
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(873.201.670.700)	(567.711.311.904)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	854.721.682.095	393.409.468.481
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(10.833.816.172)	16.468.939.262
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(32.561.887.121)</b>	<b>(119.746.872.526)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	339.255.638.177	304.527.911.479
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(380.653.518.437)	(317.721.984.013)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(457.800.702)	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(52.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(41.855.680.962)</b>	<b>(65.194.072.534)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>84.984.057.907</b>	<b>103.159.000.619</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>94.864.372.729</b>	<b>176.843.625.833</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>277.377.469</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>180.125.808.105</b>	<b>280.002.626.452</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



ĐỖ THỊ KIM ANH

Phụ trách PTCKT  
Phó giám đốc tài chính  
(Ký, họ tên)



NGÔ THU DUNG

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM THIẾT HÒA

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 Tháng Năm 2021

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo Luật doanh nghiệp.

Theo quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng). Thay đổi lần thứ 7: ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1.690.510.000.000 VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/6/2021 1.690.510.000.000 VND

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 189 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. HCM.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, trồng trọt, chăn nuôi

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất mua bán giống và thương phẩm chất lượng cao các loại cây trồng, vật nuôi (Gia súc, gia cầm, thủy sản, rau an toàn, dưa cayenne, cây ăn trái, hoa lan) và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ chăn nuôi, trồng trọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm.

- Sản xuất, mua bán các loại đá, vật liệu xây dựng và hàng mỹ nghệ đá.

- Sản xuất, gia công mua bán hàng kim khí điện máy.

- Mua bán phế liệu, hàng may mặc, giày da, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp, phương tiện vận chuyển (Ô tô, xe tải, xe chuyên dụng, xe gắn máy).

- Sản xuất, lắp ráp xe gắn máy CKD.

- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, nông nghiệp (Khai hoang, xây dựng đồng ruộng, san lấp mặt bằng, đào kênh mương), công trình công nghiệp, cầu đường, kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.

- Dịch vụ sửa chữa, gia công lắp đặt, mua bán thiết bị cơ khí nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm, khu công nghiệp.

- Kinh doanh nhà ở.

- Bán buôn, bán lẻ, cung cấp dịch vụ ăn uống.

- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc (Chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Gia công, đóng gói bao bì, bảo quản hàng hóa.

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

- Mua bán nguyên vật liệu, thức ăn gia súc, gia cầm thủy sản.

- Gia công giết mổ gia súc, gia cầm, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở Công ty).

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****Tổng Công ty NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV****Báo cáo tài chính hợp nhất****Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM****6 Tháng Năm 2021 kết thúc ngày 30/6/2021**

- Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (Chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty (tập đoàn)

a. Công ty con

- Tổng số các Công ty con 6  
 + Số lượng Công ty con được hợp nhất 5  
 + Số lượng Công ty con không được hợp nhất 1

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp. HCM	Áp An Hòa, Xã An Phú, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH MTV Cây Trồng Thành Phố	2A41 Tinh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải sản Tp. HCM	356/21 Bạch Đằng, P. 14, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH Nước mắm Việt Hương Hải	964 Nguyễn Duy, Quận 8, Tp. HCM		69,21%		69,21%
5 Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Khu phố I, Nguyễn Văn Quý, P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp. HCM	59,33%	59,33%	59,33%	59,33%
6 Công ty CP CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng	Áp 1 xã Tân Đông, huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An	88,48%	88,48%	88,48%	88,48%

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Công ty CP Thực Phẩm Gò Vấp	21/6 Phan Huy Ích, Q. Gò Vấp, Tp. HCM	49,20%	49,20%	49,20%	49,20%
2 Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn	89 Nguyễn Khoái, Quận 4, Tp. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
3 Công ty CP Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi	Áp Tam Tân, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
4 Công ty CP DVNN và TM Thuận Kiều	43 Phan Văn Hớn, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. HCM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
5 Công ty CP Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
6 Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến	Quốc lộ 1A, P. Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	93 Nguyễn Du, Quận 1, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
8 Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	2/3 Tăng Nhơn Phú, P. Phước Long B, Q.9, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****Tổng Công ty NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

6 Tháng Năm 2021 kết thúc ngày 30/6/2021

		Tầng 13 Tòa nhà Miss Áo Dài số				
9	Công ty TNHH Trung Thủy Agri	21 Nguyễn Trung Ngạn, P. Bến Nghé, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
10	Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri	38 Phạm Văn Cội, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
11	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	Số 08 Hoàng Hoa Thám, Bình Thạnh, Tp. HCM	26,21%	26,21%	26,21%	26,21%
12	Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri	Tầng 13 Tòa nhà Miss Áo Dài số 21 Nguyễn Trung Ngạn, P. Bến Nghé, Tp. HCM	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN****1. Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1.a Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ việc đánh giá lại các tài sản dài hạn.

**1.b Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ Chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của công ty.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Tổng Công ty NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV**

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

6 Tháng Năm 2021 kết thúc ngày 30/6/2021

**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi số theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tồn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tổng Công ty NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

6 Tháng Năm 2021 kết thúc ngày 30/6/2021

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của tập đoàn.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền, thực tế đích danh.

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tổng Công ty NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

6 Tháng Năm 2021 kết thúc ngày 30/6/2021

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình và Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	03 - 12	năm

### 7. Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 – 03 năm, hoặc theo phương pháp phân bổ 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

#### Giá trị đàn heo sinh sản

Giá trị đàn heo sinh sản bao gồm các chi phí phát sinh: mua heo bố mẹ, chăm sóc nuôi dưỡng tuyển chọn từ heo con đến khi trở thành heo bố mẹ. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi đàn heo chuyển thành heo bố mẹ.

#### Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch chi phí đi vay.

**16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tổng Công ty NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP HCM

6 Tháng Năm 2021 kết thúc ngày 30/6/2021

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tài cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

### 17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

#### c. Cổ phiếu quỹ:

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### d. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tổng Công ty NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP HCM

6 Tháng Năm 2021 kết thúc ngày 30/6/2021

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

### e. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## 18. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng.

##### **d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

##### **e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ, cổ tức, lợi nhuận được chia; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

#### **20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**25. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**26. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

**a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu**

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con: phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tổng Công ty NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 189, Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP HCM

6 Tháng Năm 2021 kết thúc ngày 30/6/2021

~~THỜI ĐIỂM VÀO VỐN CỘNG TÀI CÔNG TY CON~~ - số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:**

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

**Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:** Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị sổ cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

**b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 189, Đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

6 tháng Năm 2021 kết thúc ngày 30/6/2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Khởi Văn phòng Tổng Công ty  
 Công ty TNHH MTV Bò sữa TP  
 Công ty TNHH MTV Cây trồng  
 Công ty TNHH MTV Agrimexco  
 Công ty TNHH nước mắm Việt Hương Hải  
 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn  
 Công ty CP CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng  
 Tổng cộng

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	74.584.573.863	15.404.512.605
	5.427.884.990	5.813.981.918
	1.049.387.002	3.256.600.827
	13.235.591.797	11.090.293.176
	85.825.782.120	59.296.398.314
	2.588.333	2.585.889
	<b>180.125.808.105</b>	<b>94.864.372.729</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng

Tại Văn phòng Tổng Công ty  
 Tại Công ty TNHH MTV Bò sữa TP  
 Tại Công ty TNHH MTV Cây trồng TP  
 Tại Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn  
 Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
761.329.695.975	761.329.695.975	753.562.219.860	753.562.219.860
306.681.670.700	306.681.670.700	290.458.427.300	290.458.427.300
40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
		5.093.254.795	5.093.254.795
<b>1.108.011.366.675</b>	<b>1.108.011.366.675</b>	<b>1.089.113.901.955</b>	<b>1.089.113.901.955</b>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Khởi Văn phòng Tổng Công ty  
 Công ty TNHH MTV Bò sữa TP  
 Công ty TNHH MTV Cây trồng  
 Công ty TNHH MTV Agrimexco  
 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn  
 Công ty CP CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng  
 Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.206.229.539	6.146.245.620
798.530.848	775.740.161
-	-
10.960.902.641	6.008.359.637
7.180.386.504	6.226.624.686
8.996.179.857	8.996.179.857
<b>34.142.229.389</b>	<b>28.153.149.961</b>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn

Khởi Văn phòng Tổng Công ty  
 Công ty TNHH MTV Bò sữa TP  
 Công ty TNHH MTV Cây trồng  
 Công ty TNHH MTV Agrimexco  
 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn  
 Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
49.700.575.368	60.094.028.299
8.572.716.169	8.911.631.840
6.346.505.743	7.275.670.000
601.990.716	1.220.990.716
9.944.003.977	19.778.009.714
<b>75.165.791.973</b>	<b>81.555.621.272</b>

b- Phải thu dài hạn khác

Khởi Văn phòng Tổng Công ty  
 Công ty TNHH MTV Bò sữa TP(\*)  
 Công ty TNHH MTV Cây trồng  
 Công ty TNHH MTV Agrimexco  
 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn  
 Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.808.197.000	3.808.197.000
14.713.734.023	14.713.734.023
-	-
-	-
1.753.903.500	5.955.203.500
<b>20.275.834.523</b>	<b>24.477.134.523</b>

**5. NỢ XẤU**

**a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại các công ty**

Khối Văn phòng Tổng Công ty (\*)  
 Công ty TNHH MTV Bò sữa TP  
 Công ty TNHH MTV Cây Trồng TP.HCM  
 Công ty TNHH MTV Agrimexco (\*\*)  
 Công ty TNHH nước mắm Việt Hương Hải (\*\*\*)  
 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (\*\*\*\*)  
**Cộng**

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá Gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá Gốc	Giá trị có thể thu
31.677.856.103	-	30.273.759.205	-
3.467.378.921	-	3.585.758.921	-
17.640.238.879	-	17.784.238.879	-
18.697.344.933	-	21.443.836.901	3.867.579.169
<b>71.482.818.836</b>		<b>73.087.593.906</b>	<b>3.867.579.169</b>

**b. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi**

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đức Nguyễn  
 Lý Giang Châu (XN Giống Cây Trồng)  
 Đình Anh Sâm  
 Hợp tác xã Nông nghiệp Thỏ Việt  
 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi khác  
**Cộng**

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
12.000.000.000	5.800.000.000	12.000.000.000	5.800.000.000
311.052.045	-	311.052.045	-
938.281.978	-	938.281.978	-
177.301.345	-	177.301.345	-
9.646.402.257	9.646.402.257	11.050.499.155	9.646.402.257
<b>23.073.037.625</b>	<b>15.446.402.257</b>	<b>24.477.134.523</b>	<b>15.446.402.257</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

Trị giá hàng tồn kho  
 - Hàng mua đang đi đường  
 - Nguyên liệu, vật liệu  
 - Công cụ, dụng cụ  
 - Chi phí dở dang (2)  
 - Thành phẩm  
 - Hàng hóa  
 - Hàng gửi bán  
**Tổng Cộng**

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
17.164.753.611	-	17.164.753.611	-
146.176.667.064	-	146.176.667.064	-
1.755.731.595	-	1.755.731.595	-
90.331.355.812	-	90.331.355.812	-
176.651.412.310	(6.351.465.337)	181.790.241.359	(8.154.470.885)
106.811.904.144	(1.174.226.229)	108.165.011.373	(1.174.226.229)
958.820.360	-	958.820.360	-
<b>539.850.644.896</b>	<b>(7.525.691.566)</b>	<b>546.342.581.174</b>	<b>(9.328.697.114)</b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a. Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn**  
 - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ  
 - Chi phí chờ kết chuyển dần gà sinh sản  
 - Chi phí Bảo hiểm  
 - Chi phí Thuê kho  
 - Chi phí trả trước ngắn hạn khác  
**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
79.451.551	106.164.880
2.171.389.269	3.287.775.841
-	-
-	-
17.107.613.740	3.888.685.659
<b>19.358.454.560</b>	<b>7.282.626.380</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn tại các công ty**

Khối Văn phòng Tổng Công ty  
 Công ty TNHH MTV Bò sữa TP  
 Công ty TNHH MTV Cây trồng  
 Công ty TNHH MTV Agrimexco  
 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn  
 Công ty cổ phần CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng  
**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
58.715.721.256	96.751.230.998
12.908.198.070	14.798.351.162
2.933.908.357	2.887.270.541
736.654.285	626.821.073
15.216.112.329	15.798.439.526
-	-
<b>90.510.594.297</b>	<b>130.862.113.300</b>

**8. TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP HOÀN LẠI**

Chi tiết tài sản thuê thu nhập hoàn lại tại các công ty  
 Khối Văn phòng Tổng Công ty  
 Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn  
 Công ty TNHH MTV Bò sữa TP  
**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.556.658.152	19.186.360.112
-	-
<b>3.556.658.152</b>	<b>19.186.360.112</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Mua sắm (Phần mềm kế toán & ERP)	1.694.400.000	1.694.400.000
Các công trình phụ trợ nhà máy Sagrifeed	4.362.448.000	4.362.448.000
Dự án Cụm công nghiệp Láng Lc Bàu Cò Lê Minh Xuân 96ha	62.128.018.151	60.101.501.091
Dự án Tổng cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	5.639.350.910	5.639.350.910
Dự án nhà máy giặt mở gia súc Cù Chi	70.859.556.492	70.859.556.492
Dự án Đầu tư & PT Héo giống cấp 1	6.300.430.744	6.300.430.744
Dự án Nâng công suất Trạm XL nước thải _XN Héo PL	2.626.657.141	2.626.657.141
Dự án hồ sinh thái Sinh thái Vĩnh Lộc	683.814.005	683.814.005
Dự án khác	7.151.065.510	1.495.019.265
Vườn cây bưởi trồng mới 2018 (20 ha)	5.613.123.303	4.466.750.239
Dự án trồng cây cao su tại Đắk Lắk	50.000.000	50.000.000
Dự án nhà máy sữa	14.641.102.429	14.641.102.429
Vườn nhân trồng thử nghiệm	590.103.897	571.854.859
Vườn mít	2.575.809.414	669.531.635
Hệ thống tưới Vườn mít 1	628.141.567	501.540.608
Dự án phục vụ nông nghiệp 7,3ha KP10, P12, TX Kiến Tường	205.056.900	205.056.900
Tài sản khác	6.736.113.696	2.126.964.062
Dự án nhà máy xay xát lúa gạo	28.570.126.161	35.824.348.493
<b>Cộng</b>	<b>221.055.318.320</b>	<b>212.820.326.873</b>

#### 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị các khoản đầu tư theo PP vốn chủ	Giá gốc	Giá trị các khoản đầu tư theo PP vốn
Công ty cổ phần Thực Phẩm Gò Vấp	2.460.000.000	3.280.794.849	2.460.000.000	3.280.794.849
Công ty cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn	12.000.000.000	24.505.511.671	12.000.000.000	24.505.511.671
Công ty cổ phần Phân Bón Sinh Hóa Cù Chi	900.000.000	4.982.092.528	900.000.000	4.982.092.528
Công ty cổ phần DVNN và TM Thuận Kiều	2.000.000.000	3.487.925.661	2.000.000.000	3.487.925.661
Công ty cổ phần Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến	20.000.000.000	18.663.076.243	20.000.000.000	18.663.076.243
Công ty TNHH Sài Gòn Nhứt Phương	16.607.243.120	41.610.262.914	16.607.243.120	41.610.262.914
Công ty Liên Doanh Biopharmachemic	14.814.992.981	55.319.190.765	14.814.992.981	55.319.190.765
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	30.665.000.000	33.273.812.868	30.665.000.000	33.273.812.868
Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri	72.000.000.000	82.249.234.897	72.000.000.000	82.249.234.897
Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri	59.040.000.000	57.720.385.131	59.040.000.000	57.720.385.131
Công ty TNHH Trung Thủy Agri	9.000.000.000	4.498.996.685	9.000.000.000	4.498.996.685
<b>Cộng</b>	<b>245.487.236.101</b>	<b>335.591.284.213</b>	<b>245.487.236.101</b>	<b>335.591.284.213</b>

#### 11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kolon Global Corporation	15.535.778.496	15.535.778.496	15.535.778.496	15.535.778.496
Changzhou Eastchem International	14.712.649.056	14.712.649.056	14.712.649.056	14.712.649.056
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Nam Long Phát	13.354.838.395	13.354.838.395	13.354.838.395	13.354.838.395
Novatic Chem Co., Ltd	59.702.552.220	59.702.552.220	59.702.552.220	59.702.552.220
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	20.706.801.200	20.706.801.200	20.706.801.200	20.706.801.200
Công ty TNHH UPL Việt Nam	626.860.500	626.860.500	626.860.500	626.860.500
Chi nhánh I - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhật Tiến	5.723.131.779	5.723.131.779	5.723.131.779	5.723.131.779
Yongnong Biosciences Co.,Ltd	3.322.247.040	3.322.247.040	3.322.247.040	3.322.247.040
Ancom Crop Care SDN BHD	1.737.595.125	1.737.595.125	1.737.595.125	1.737.595.125
Công ty Xây dựng số 4	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376
Công ty TNHH Dinh Dưỡng Vàng	5.625.954.120	5.625.954.120	5.625.954.120	5.625.954.120
Công ty TNHH TM XNK Khai Anh Bình Thuận	9.186.463.000	9.186.463.000	9.186.463.000	9.186.463.000
Công Ty TNHH Gạo Tân Hiệp Thành			9.980.000.000	9.980.000.000

Phải trả các đối tượng khác  
Tổng cộng

144.218.413.716	144.218.413.716	116.091.166.628	116.091.166.628
299.099.336.023	299.099.336.023	280.952.088.935	280.952.088.935

**12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Ngô Thị Thanh Hà (XN Cao Su)  
Công Ty TNHH Thảo Tiến  
Công Ty TNHH Lữ Gia Commodities  
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Đại  
Phúc Lộc Thọ  
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Thành Mỹ  
Công ty Cổ Phần Nutrivion  
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Thảo An  
Các khoản người mua trả tiền trước khác  
Cộng (\*)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		1.110.556.677
		1.810.158.215
	908.650.607	3.957.433.769
	5.199.218.021	
		306.835.667
	1.092.009.440	1.202.054.770
	8.517.963.320	6.002.378.733
	10.852.508.690	5.140.495.299
	26.570.350.078	19.529.913.130

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	1.267.261.489	18.845.823.586	18.918.644.850	1.194.440.225
Thuế GTGT - NK	-	2.395.295.731	2.393.611.815	1.683.916
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.440.036.054	1.437.940.297	2.095.757
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.906.718.135	7.504.264.300	7.267.138.772	3.143.843.663
Thuế thu nhập cá nhân	603.131.262	3.007.593.404	3.332.492.712	278.231.954
Thuế tài Nguyên, thuế nông nghiệp	22.193.600	5.364.010.651	2.626.258.120	2.759.946.131
Thuế Nhà đất & tiền Thuế đất	9.277.490.580	28.322.883.507	16.241.528.468	21.358.845.619
Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	11.841.629.367	27.504.309.347	38.941.672.415	404.266.299
<b>Cộng</b>	<b>25.918.424.433</b>	<b>94.384.216.580</b>	<b>91.159.287.449</b>	<b>29.143.353.564</b>

**b Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	276.712.139	154.801.995	163.191.565	285.101.709
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	18.803.718	-	-	18.803.718
Thuế xuất, nhập khẩu	273.448.814	-	-	273.448.814
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	21.070.726.557	2.419.393.115	15.629.701.960	34.281.035.402
Thuế thu nhập cá nhân	183.740.595	68.918.116	470.618.048	585.440.527
Thuế tài Nguyên	6.994.210	-	-	6.994.210
Thuế Nhà đất & tiền Thuế đất	652.549.173	659.543.383	167.171.121	160.176.911
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	7.336.589	-	736.631.173	743.967.762
<b>Cộng</b>	<b>22.490.311.795</b>	<b>3.302.656.609</b>	<b>17.167.313.867</b>	<b>36.354.969.053</b>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

- Khối văn phòng Tổng Công ty  
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP  
- Công ty TNHH MTV Cây Trồng  
- Công ty TNHH MTV Agrimexco  
- Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn  
- Công ty cổ phần NSXK Sài Gòn Việt Hưng  
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	19.117.848.403	23.415.601.677
	1.229.015.452	1.764.553.911
	-	1.530.221.037
	10.290.697.286	8.006.706.399
	18.742.284.025	20.286.306.186
	1.249.044.000	1.249.044.000
	50.628.889.166	56.252.433.210

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Ngắn hạn  
 Chi phí lãi vay  
 Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi  
 Chi phí khác  
 Trích trước chi phí tiền thuê đất  
 Trích trước chi phí khác  
 Trích trước chi phí vận chuyển, chi phí khác  
 Tổng Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		314.794.275
		3.871.891.562
		24.636.599.115
113.878.483.389	14.418.000.000	
2.256.060.022	8.690.003.356	
<b>116.134.543.411</b>	<b>51.931.288.308</b>	

**16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn  
 Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	3.458.000	51.194
<b>Cộng</b>	<b>3.458.000</b>	<b>51.194</b>

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

Phải trả khác ngắn hạn  
 Tài sản thừa chờ giải quyết  
 Kinh phí công đoàn  
 Bảo hiểm xã hội  
 Bảo hiểm y tế  
 Bảo hiểm thất nghiệp  
 Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn  
 Phải trả khác (\*)  
 Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	809.240.502	809.240.502
	750.806.570	80.990.880
	274.609.567	104.973
	49.125.919	-
	21.538.004	-
	642.455.000	642.455.000
258.162.368.638	259.322.122.741	
<b>257.551.355.337</b>	<b>241.971.415.936</b>	

**18 PHẢI TRẢ KHÁC DÀI HẠN**

- Khối văn phòng Tổng Công ty  
 - Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP  
 - Công ty TNHH MTV Cây Trồng  
 - Công ty TNHH MTV Agrimexco  
 - Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn  
 - Công ty CP NSXK Sài Gòn Việt Hưng  
 Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	10.795.597.000	10.585.597.000
	12.910.000.000	12.910.000.000
	986.000.000	886.000.000
	309.689.000	307.764.000
	2.618.554.000	2.618.554.000
	-	-
<b>27.619.840.000</b>	<b>27.307.915.000</b>	

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi  
 Quỹ khen thưởng đầu năm  
 Trích quỹ khen thưởng trong năm  
 Chi khen thưởng trong năm  
 Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	31.343.959.049	33.984.121.083
	11.792.854.797	37.338.825.282
	(12.787.328.501)	(39.978.987.316)
<b>30.349.485.345</b>	<b>31.343.959.049</b>	

**20 THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

- Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn  
 Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(717.767.852)	-
<b>Cộng</b>	<b>(717.767.852)</b>	<b>-</b>

**21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Chi tiết quỹ khoa học và công nghệ tại các công ty  
 - Khối văn phòng Tổng Công ty (\*)  
 - Công ty TNHH MTV Agrimexco  
 Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	8.495.097.022	8.495.097.022
	1.494.326.160	1.599.361.728
<b>Cộng</b>	<b>9.989.423.182</b>	<b>10.094.458.750</b>

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	142.999.196.034	132.999.196.034	350.832.458.879	381.111.319.139	173.278.056.294	173.278.056.294
Vay ngắn hạn Ngân hàng	118.301.496.637	118.301.496.637	336.092.900.184	379.534.498.437	161.743.094.890	161.743.094.890
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (1)	20.283.442.870	20.283.442.870	25.198.163.914	21.990.092.915	17.075.371.871	17.075.371.871
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (2)	25.053.183.425	25.053.183.425	39.840.013.425	41.450.711.442	26.663.881.442	26.663.881.442
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (2b)	5.841.529.380	5.841.529.380	-	-	5.841.529.380	5.841.529.380
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh (3)	45.103.423.009	45.103.423.009	75.620.055.059	98.729.887.665	68.213.255.615	68.213.255.615
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VND) (3b)	3.613.050.595	3.613.050.595	76.199.492.694	84.796.050.858	12.209.608.759	12.209.608.759
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	7.505.859.200	7.505.859.200	11.657.999.253	7.215.860.053	3.063.720.000	3.063.720.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - PGD Mộc Hóa - Chi nhánh Long An (5)	9.759.043.158	9.759.043.158	106.435.210.839	119.412.484.104	22.736.316.423	22.736.316.423
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (6)	1.141.965.000	1.141.965.000	1.141.965.000	5.939.411.400	5.939.411.400	5.939.411.400
Vay cá nhân (7)	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000
Vay pháp nhân - Công ty Cổ Phần Tập đoàn Trung Thủy (7b)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (7)	3.162.737.993	3.162.737.993	3.162.737.993	-	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng khác	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.464.961.404	2.464.961.404	1.576.820.702	1.576.820.702	2.464.961.404	2.464.961.404
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (8)	1.549.360.000	1.549.360.000	1.119.020.000	1.119.020.000	1.549.360.000	1.549.360.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (9)	915.601.404	915.601.404	457.800.702	457.800.702	915.601.404	915.601.404
Cộng vay ngắn hạn	142.999.196.034	132.999.196.034	350.832.458.879	381.111.319.139	173.278.056.294	173.278.056.294
b) Vay dài hạn	5.290.600.000	5.290.600.000	-	1.119.020.000	6.409.620.000	6.409.620.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (8)	5.290.600.000	5.290.600.000	-	1.119.020.000	6.409.620.000	6.409.620.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.650.322.318	2.650.322.318	-	457.800.702	3.108.123.020	3.108.123.020
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (9)	2.650.322.318	2.650.322.318	-	457.800.702	3.108.123.020	3.108.123.020
Vay Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	270.725.516	270.725.516	-	-	270.725.516	270.725.516
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.464.961.404)	(2.464.961.404)	-	-	(2.464.961.404)	(2.464.961.404)
	5.746.686.430	5.746.686.430	-	1.576.820.702	7.323.507.132	7.323.507.132

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá (*)/ đánh giá lại TS	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.690.510.000.000	464.353.406	167.296.785.322	33.241.422.752	2.640.449.933	120.840.012.708	108.339.412.443	2.123.332.436.564
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm	-	-	10.964.832.489	-	-	-	-	10.964.832.489
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	49.069.685.021	2.381.978.427	51.451.663.448
- Tăng khác	-	-	-	382.999.039	-	-	-	382.999.039
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận giảm trong năm	-	-	-	-	-	27.592.221.881	-	27.592.221.881
- Giảm khác	-	-	7.123.962.557	-	-	17.047.709.793	-	24.171.672.350
- Giảm do CL Báo cáo TC	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	1.690.510.000.000	464.353.406	171.137.655.254	33.624.421.791	2.640.449.933	125.269.766.055	110.721.390.870	2.134.368.037.309
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm	-	-	4.542.085.991	-	-	-	-	4.542.085.991
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	36.712.928.985	-	36.712.928.985
- Tăng khác	-	-	-	3.695.830.208	-	-	2.906.543.576	6.602.373.784

- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ Giảm	-	-	-	-	-	68.067.091.928	-	68.067.091.928
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CL Báo cáo TC	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.690.510.000.000</b>	<b>464.353.406</b>	<b>175.679.741.245</b>	<b>37.320.251.999</b>	<b>2.640.449.933</b>	<b>93.915.603.112</b>	<b>113.627.934.446</b>	<b>2.114.158.334.141</b>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000

c. Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	175.679.741.245	171.137.655.254
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	175.679.741.245	171.137.655.254

d. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu năm	27.081.461.101	27.081.461.101

Số tăng trong năm

Số giảm trong năm

Số dư cuối năm

e. CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu năm	6.542.960.690	6.542.960.690

Số tăng trong năm

Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

Do nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Số giảm trong năm

Số dư cuối năm

	3.695.830.208	3.695.830.208
	10.238.790.898	6.542.960.690

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1 TỔNG DOANH THU

	Đơn vị tính : VND	
	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
- Doanh thu bán hàng hóa	1.184.252.150.739	1.357.062.621.205
- Doanh thu thành phẩm	33.742.601.388	26.390.210.503
+ Chăn nuôi bò đê	10.632.197.446	14.081.868.000
+ Trồng trọt	23.110.403.942	7.786.199.449
+ Thành phẩm	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.741.391.057	27.665.755.328
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, đầu tư	-	-
- Doanh thu khoản mù cao su, hợp tác trồng mì	7.336.910.757	6.477.571.322
- Doanh thu khác	1.409.091	5.277.564.826
<b>Cộng</b>	<b>1.254.074.463.032</b>	<b>1.422.873.723.184</b>

### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
- Chiết khấu thương mại	15.451.072.374	19.777.507.197
- Giảm giá hàng bán	1.988.337.503	5.236.218.927
- Hàng bán bị trả lại	64.045.554	761.800
<b>Cộng (*)</b>	<b>17.503.455.431</b>	<b>25.014.487.924</b>

### 3. DOANH THU THUẬN

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Doanh thu thuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.236.571.007.601	1.397.859.235.260

**4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán
  - *Chăn nuôi bò, dê*
  - *Trồng trọt*
- Giá vốn thành phẩm
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn khoán mù cao su, hợp tác trồng mĩ
- Điều chỉnh giảm giá vốn (hoàn nhập dự phòng)
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng**

<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
705.735.346.114	806.165.059.394
234.121.034.010	259.624.715.939
12.152.188.933	21.844.270.823
16.315.511.696	12.799.986.723
205.653.333.382	224.980.458.393
177.762.713	1.413.376.620
6.733.787.602	2.581.262.844
4.719.378	4.719.381
-	-
<b>946.772.649.817</b>	<b>1.069.789.134.178</b>

**5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi tiền gửi ký quỹ
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
17.031.798.040	17.654.586.298
-	-
11.940.691.996	-
-	95.978.726
-	-
-	-
-	-
<b>28.972.490.036</b>	<b>17.750.565.024</b>

**6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lãi đầu tư mĩ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lãi nhận ký quỹ, ký cược

**Cộng**

<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
4.930.970.187	7.035.837.691
12.769.851.331	5.583.686.301
-	-
2.670.573.054	416.313.699
-	-
-	1.589.794.631
-	-
164.898.099	-
<b>20.536.292.671</b>	<b>14.625.632.322</b>

**7. CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC**

- Thu thanh lý tài sản cố định, Công cụ, dụng cụ
- Thu nhập từ chiết khấu thương mại
- Thu nhập từ bán phuy
- Thu nhập cho thuê
- Thu nhập bán cây cao su già đõ, bồi thương cao su
- Thu từ chương trình quay số may mắn
- Cổ tức lợi nhuận được chia (\*)
- Thu nhập khác

**Cộng**

<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
-	116.396.364
-	132.018.000
-	51.550.910
-	-
-	58.272.727
-	192.601.494
-	-
3.432.192.340	23.540.572.591
<b>3.432.192.340</b>	<b>24.091.412.086</b>

**8. CÁC KHOẢN CHI PHÍ KHÁC**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Nộp phạt vi phạm hành chính và truy thu tiền thuế đất
- Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh

<u>6 tháng năm 2021</u>	<u>6 tháng năm 2020</u>
232.216.000	132.018.000
-	-
-	-



- Cao su gây đổ
- Chi phí nộp phạt
- Chi thanh lý hàng tồn kho
- Chi phí khác
- Cộng

	26.572.039	-
	22.397.318	-
	54.626.562.234	28.762.488.904
	<b>54.907.747.591</b>	<b>28.894.506.904</b>

**9. LỢI NHUẬN HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ**

- Lợi nhuận theo PP vốn chủ
- Cộng

<b>6 tháng năm 2021</b>	<b>6 tháng năm 2020</b>
-	27.219.380.223
-	<b>27.219.380.223</b>

**10. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC
- Chi phí vận chuyển
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, KM
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí thuê mặt bằng, nhà trọ
- Các khoản chi phí bằng tiền khác
- Cộng

<b>6 tháng năm 2021</b>	<b>6 tháng năm 2020</b>
51.860.039.868	52.451.151.923
408.451.418	476.487.287
3.724.826.133	3.794.604.341
19.142.538.834	18.069.439.418
<b>6.136.239.010</b>	<b>10.479.256.563</b>
2.144.908.458	3.238.569.836
-	-
1.864.956.554	8.112.421.122
<b>85.281.960.275</b>	<b>96.621.930.490</b>

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Chi phí hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi
- Lợi thế thương mại
- Dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Thuế mặt bằng, thuế phí và lệ phí
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi
- Cộng

<b>6 tháng năm 2021</b>	<b>6 tháng năm 2020</b>
59.497.385.795	55.843.386.044
6.186.899.388	6.897.435.658
(144.000.000)	(126.000.000)
-	-
24.266.090.671	51.725.558.594
29.606.001.918	38.298.788.109
-	205.832.200
-	-
4.132.577.220	27.836.777.745
119.957.536	558.499.954
1.099.198.110	950.475.559
<b>124.764.110.638</b>	<b>182.190.753.863</b>

**11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Khối văn phòng Tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP
- Công ty TNHH MTV Cây Trồng
- Công ty TNHH MTV Agrimexco
- Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn
- Công ty CP Sài Gòn Việt Hưng
- Tổng cộng

<b>6 tháng năm 2021</b>	<b>6 tháng năm 2020</b>
2.419.393.115	-
-	422.131.704
1.333.435.892	1.222.517.013
6.121.322.258	6.258.621.330
-	-
<b>9.874.151.265</b>	<b>7.903.270.047</b>

**12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

- Khối văn phòng Tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP
- Công ty TNHH MTV Cây Trồng
- Công ty TNHH MTV Agrimexco
- Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn
- Cộng

<b>6 tháng năm 2021</b>	<b>6 tháng năm 2020</b>
-	-
-	-
-	-
-	-
(717.767.852)	-
<b>(717.767.852)</b>	<b>-</b>

### 13. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp  
Thuế TNDN điều chỉnh của các năm theo kết luận thanh tra  
Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế  
Trong đó:  
Lợi nhuận chưa phân phối của cổ đông không chi phối  
Lợi nhuận chưa phân phối của công ty mẹ

6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
36.712.928.985	74.798.634.836
9.874.151.265	7.903.270.047
(717.767.852)	
27.556.545.572	66.895.364.789

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thụ trong năm (\*)
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm/kỳ
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin về hoạt động liên tục

Người lập biểu

Đỗ Thị Kim Anh

PGD Phụ Trách Tài Chính Kế Toán

Ngô Thu Dung



**PHỤ LỤC 1B**  
**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT**  
**KỶ BÁO CÁO 6 THÁNG NĂM 2021**

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo*  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2031/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	110	D (đồng)	<b>(79.109.454.204)</b>	<b>(78.250.747.003)</b>
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
<b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>	120	D (đồng)	<b>142.999.196.034</b>	<b>173.278.056.294</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	142.929.196.034	173.208.056.294
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	70.000.000	70.000.000
<b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
<b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>	140	D (đồng)	<b>5.746.686.430</b>	<b>7.323.507.132</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	5.746.686.430	7.323.507.132
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyên đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
<b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyên đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
<b>6. Vốn điều lệ</b>	200	D (đồng)	<b>1.690.510.000.000</b>	<b>1.690.510.000.000</b>
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	300	P (đồng)	<b>94.384.216.580</b>	<b>83.035.660.525</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
a) <b>Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	310	P (đồng)	52.834.245.351	72.773.353.156
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	18.845.823.586	10.638.716.646
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	18.918.644.850	4.354.035.833
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	7.504.264.300	7.943.175.080
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	7.267.138.772	7.761.658.465
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	26.484.157.465	54.191.461.430
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	46.075.813.058	48.619.641.516
b) <b>Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	330	P (đồng)	3.835.331.785	620.936.532
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	1.440.036.054	620.936.532
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	1.437.940.297	620.936.531
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	2.395.295.731	9.641.370.837
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	2.393.611.815	9.402.650.674
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		-
c) <b>Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)</b>	350		37.714.639.444	
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	37.714.639.444	
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	37.714.639.444	
<b>8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau</b>	360	D (đồng)	(7.211.615.489)	(45.862.121.829)

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Amul*

Đỗ Thị Kim Anh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

*Ngô Thu Dung*

Ngô Thu Dung

Lập ngày 13 tháng 8 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thiết Hòa